

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Hồ Hữu Phước - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đồng Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Số: 031501/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 15 tháng 03 năm 2022 từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 02 tháng 03 năm 2021.



Trần Thiện Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, Ngày 15 tháng 03 năm 2022

A blue ink signature of Hoàng Văn Phúc.

Hoàng Văn Phúc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

bĐơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.021.133.034	50.167.268.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.814.093.730	8.813.769.033
1. Tiền	111		3.814.093.730	4.742.158.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.071.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.933.349.800	3.650.275.259
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(17.462.806)	(1.192.940.086)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.892.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.021.736.674	27.759.896.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.622.187.775	21.545.897.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.525.290.252	1.888.967.063
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.009.209.603	4.459.983.295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(134.950.956)	(134.950.956)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	9.184.991.928	9.834.967.270
1. Hàng tồn kho	141		9.184.991.928	9.834.967.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.960.902	108.360.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	66.960.902	108.360.502
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.563.332.456	9.606.087.235
I. Tài sản cố định	220		6.856.956.814	2.220.038.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.856.956.814	2.220.038.196
- Nguyên giá	222		15.378.093.711	10.068.318.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.521.136.897)	(7.848.280.754)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.174.000	3.800.864.084
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.174.000	3.800.864.084
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2.380.952.381	2.380.952.381
IV. Tài sản dài hạn khác	260		324.249.261	1.204.232.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	324.249.261	1.204.232.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.584.465.490	59.773.355.945

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.017.873.232	45.032.793.653
I. Nợ ngắn hạn	310		35.486.334.585	44.537.453.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.218.722.828	13.964.060.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.938.387.374	12.136.088.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	557.035.317	344.265.385
4. Phải trả người lao động	314		5.490.586.139	4.606.538.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.929.334.183	5.599.927.138
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.980.557.889	2.261.832.109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	9.784.919.120	3.800.190.833
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a	426.247.042	579.313.884
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.160.544.693	1.245.236.344
II. Nợ dài hạn	330		1.531.538.647	495.340.316
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	520.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15b	1.011.538.647	495.340.316
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.566.592.258	14.740.562.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	15.566.592.258	14.740.562.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		289.106.293	275.689.905
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.080.941.347	268.327.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		182.462.884	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		898.478.463	268.327.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.584.465.490	59.773.355.945

Phùng Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Hồ Hữu Phước
Giám đốc
Ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.586.027.129	40.736.153.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.586.027.129	40.736.153.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.196.554.425	38.235.716.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.389.472.704	2.500.437.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	289.606.696	772.451.293
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(408.646.236)	(272.770.425)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		595.279.717	30.968.768
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.356.433.443	3.415.852.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		731.292.193	129.805.801
11. Thu nhập khác	31	VI.6	494.693.474	284.660.856
12. Chi phí khác	32	VI.7	83.131.236	128.626.993
13. Lợi nhuận khác	40		411.562.238	156.033.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.142.854.431	285.839.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	244.375.968	17.511.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		898.478.463	268.327.769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	638	191
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	638	191

Phùng Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Hồ Hữu Phước
Giám đốc
Ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.280.413.103	43.410.833.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(69.547.737.429)	(32.398.869.966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.012.944.208)	(8.716.006.659)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(494.900.679)	(30.968.768)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(194.477.068)	(90.988.014)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	255.772.813	125.522.452
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.001.427.414)	(3.417.443.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.715.300.882)	(1.117.920.898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.026.346.590)	(592.905.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30.544.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.695.476.860)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.892.402.739	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344.841.143	557.730.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.210.897.292	(2.700.107.651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36.773.003.636	3.800.190.883
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.268.275.349)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(411.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.504.728.287	3.388.990.883
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.999.675.303)	(429.037.666)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.813.769.033	9.242.806.699
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.814.093.730	8.813.769.033

Phùng Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty xây lắp điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 ngày 17 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 03 năm 2020. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 10.280.000.000 đồng tương ứng 1.028.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty hoạt động tại một địa chỉ duy nhất: số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đồng Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM.

8. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 78 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 74 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty/Doanh nghiệp có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Nhà cửa vật kiến trúc

Số năm

08 - 16

Máy móc thiết bị

05 - 12

Phương tiện vận tải truyền dẫn

08 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty/Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.894.368	180.242.629
Tiền gửi ngân hàng	3.804.199.362	4.561.915.542
Các khoản tương đương tiền	-	4.071.610.862
Cộng	3.814.093.730	8.813.769.033

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	3.011.852	(633.952)	2.377.900	3.011.852	(2.530.252)	481.600
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.947.800.754	(16.828.854)	1.930.971.900	1.947.800.754	(1.190.409.834)	757.390.920
Cộng	1.950.812.606	(17.462.806)	1.933.349.800	1.950.812.606	(1.192.940.086)	757.872.520
Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ				Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (VE9)				301	301	
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNE)				124.982	124.982	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Sông Ba	2.380.952.381	-	3.987.500.000	2.380.952.381	-	3.862.500.000
Cộng	2.380.952.381	-	3.987.500.000	2.380.952.381	-	3.862.500.000
Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Truyền tải điện 1	-	15.208.807.819
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam - chi nhánh Miền Bắc	989.276.906	2.291.313.652
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 2	520.652.976	149.953.468
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.423.577.351	3.307.664.354
Công ty Cổ phần Long Việt	8.170.533.325	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	1.852.367.752	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.665.779.465	588.157.951
Cộng	21.622.187.775	21.545.897.244
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan)	7.933.507.233	5.748.931.474

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Đầu tư Song Việt	1.157.668.868	-
Công ty CP sản xuất Thương mại và đầu tư Thuận Đạt	-	753.083.382
Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh	-	370.000.000
Công ty TNHH đầu tư và xây lắp Phú Minh	-	274.998.901
Công ty TNHH Hưng Hải	921.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại NCT Việt Nam	620.178.900	-
Công ty Cổ phần ENTEC kỹ thuật năng Lượng	500.000.000	-
Khách hàng khác	1.326.442.484	490.884.780
Cộng	4.525.290.252	1.888.967.063

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1.479.314.352	4.083.289.942
Phải thu khác	529.895.251	376.693.353
<u>Trong đó</u>		
Lãi dự thu	-	56.075.243
Tiền bảo hiểm phải thu CBNV	128.897.790	123.302.965
Các khoản khác	400.997.461	197.315.145
Cộng	2.009.209.603	4.459.983.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Công trình điện Miền Bắc	28.627.148	-	28.627.148	28.627.148	-	28.627.148
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Á	78.647.808	-	78.647.808	78.647.808	-	78.647.808
Đối tượng khác	27.676.000	-	27.676.000	27.676.000	-	27.676.000
Cộng	134.950.956	-	134.950.956	134.950.956	-	134.950.956

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.956.274.816	-	119.655.532	-
Công cụ, dụng cụ	38.895.504	-	43.065.352	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.189.821.608	-	9.672.246.386	-
Cộng	9.184.991.928	-	9.834.967.270	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	3.167.195.141	2.947.440.000	3.953.683.809	10.068.318.950
Xây dựng cơ bản hoàn thành	565.487.680	3.283.428.171	1.460.858.910	5.309.774.761
Tại ngày 31/12/2021	3.732.682.821	6.230.868.171	5.414.542.719	15.378.093.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	2.125.119.310	2.515.151.545	3.208.009.899	7.848.280.754
Khấu hao trong năm	135.337.781	330.811.670	206.706.692	672.856.143
Tại ngày 31/12/2021	2.260.457.091	2.845.963.215	3.414.716.591	8.521.136.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	1.042.075.831	432.288.455	745.673.910	2.220.038.196
Tại ngày 31/12/2021	1.472.225.730	3.384.904.956	1.999.826.128	6.856.956.814

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay là 2.628.158.761 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.452.948.063 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.379.093.453 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.155.533.929 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ,
Phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.960.902	108.360.502
Cộng	66.960.902	108.360.502
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	145.885.731	149.264.242
Lãi trả chậm tiền mua hàng	-	712.695.227
Chi phí sửa chữa, cải tạo	178.363.530	342.273.105
Cộng	324.249.261	1.204.232.574

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	3.592.740.988
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	126.640.869	126.640.869
Công ty Cổ phần Ứng dụng Phát triển Công nghệ Thông tin	1.071.836.115	-
Công ty TNHH đầu tư xây lắp và thương mại Phú Minh	964.202.718	-
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	822.791.869	1.211.525.437
Phải trả nhà cung cấp khác	2.233.251.257	9.033.153.396
Cộng	5.218.722.828	13.964.060.690
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan)	126.640.869	3.719.381.857

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	215.634.224	2.684.232.334
Ban QLDA lưới điện	3.060.310.007	4.589.429.369
Công ty Cổ phần Long Việt	-	4.848.676.379
Ban QLDA Xây dựng Điện Miền Bắc	2.635.774.085	-
Công ty Truyền tải điện 1	1.042.169.058	-
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	973.000.000	-
Các khách hàng khác	11.500.000	13.750.000
Cộng	7.938.387.374	12.136.088.082
Trong đó: Người mua là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan)	215.634.224	2.684.232.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	325.302.702	7.556.701.511	7.453.768.613	428.235.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.511.895	244.375.968	194.477.068	67.410.795
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.788	46.327.137	42.799.743	4.978.182
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	353.071.729	296.660.989	56.410.740
Cộng	344.265.385	8.200.476.345	7.987.706.413	557.035.317

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công trình	1.929.334.183	5.599.927.138
Cộng	1.929.334.183	5.599.927.138

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.358.350	114.283.325
Bảo hiểm xã hội	1.224.835	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.802.974.704	2.147.548.784
<u>Trong đó</u>		
- Tổng công ty CP xây dựng điện việt nam (VNECO)	-	712.695.227
- Các đối tượng khác	2.802.974.704	1.434.853.557
Cộng	2.980.557.889	2.261.832.109
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan)	1.746.575	712.695.227

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	426.247.042	579.313.884
Cộng	426.247.042	579.313.884
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.011.538.647	495.340.316
Cộng	1.011.538.647	495.340.316

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nghệ An {}	6.467.119.120	6.467.119.120	32.815.203.636	30.148.275.349	3.800.190.833	3.800.190.833
Vay cá nhân	6.467.119.120	6.467.119.120	32.815.203.636	30.148.275.349	3.800.190.833	3.800.190.833
Bà Phùng Thị Thu {}(i)	3.157.800.000	3.157.800.000	3.157.800.000	-	-	-
Ông Hồ Hữu Phước {}(i)	727.800.000	727.800.000	727.800.000	-	-	-
Bà Lê Thị Hằng Nga {}(i)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngà {}(i)	330.000.000	330.000.000	330.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Mến {}(i)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Cộng vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
	9.624.919.120	9.624.919.120	35.973.003.636	30.148.275.349	3.800.190.833	3.800.190.833
Vay dài hạn đến hạn trả	160.000.000	160.000.000			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	160.000.000	160.000.000			-	-
Cộng vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	9.784.919.120	9.784.919.120			3.800.190.833	3.800.190.833
Trong đó: Số dư với các bên liên quan	100.000.000	-			-	-
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan)						

{} Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày	Hạn mức tối đa (VND)	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (năm)	Mục đích vay
641/TDDN-NAN.KHBL	10/11/2021	1.510.071.895	6	7%	Sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ thi công công trình xây lắp điện
666/TDDN-NAN.KHBL	23/11/2021	859.047.292	6	6,7%	
676/TDDN-NAN.KHBL	25/11/2021	753.233.900	6	6,7%	
678/TDDN-NAN.KHBL	26/11/2021	473.792.400	6	6,7%	
683/TDDN-NAN.KHBL	01/12/2021	1.157.668.868	6	6,7%	
688/TDDN-NAN.KHBL	02/12/2021	968.021.951	6	6,7%	
699/TDDN-NAN.KHBL	09/12/2021	995.282.814	6	6,7%	

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được bảo đảm bằng tài sản là: Tài sản gắn liền với đất của thừa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 077600 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 24/02/2021 theo hợp đồng thế chấp gắn liền với đất số 88/TC21-NAN.KHBL ngày 19/03/2021; Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 207TC14 ngày 02/07/2014; số 529/TC14 ngày 25/12/2014; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 228TC15 ngày 24/06/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ,
Phường Đồng Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

{ii} Hợp đồng vay vốn với các cá nhân, lãi suất 7,5%, thời hạn vay 3 tháng có tái tục nếu bên cho vay không rút vốn, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nghệ An {i}	680.000.000	680.000.000	800.000.000	120.000.000	-	-
	680.000.000	680.000.000	800.000.000	120.000.000	-	-
	(160.000.000)	(160.000.000)			-	-
	(160.000.000)	(160.000.000)			-	-
Vay dài hạn	520.000.000	520.000.000			-	-
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nghệ An						
Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn						

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	160.000.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	520.000.000	-
Cộng	680.000.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	160.000.000	-
(được trình bày ở phần Thuyết minh V.16)		
Số phải trả sau 12 tháng	520.000.000	-

{i} Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 22/TDDN21-NAN.KHBL ngày 15/01/2021. Số tiền cho vay 800.000.000 đồng, thời gian vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để mua xe ô tô con Mitsubishi Pajero. Lãi suất cho vay cố định 8,4%/năm trong 2 năm đầu, sau 2 năm áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất trả lãi sau của VCB cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của VCB tại thời điểm đó. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ,
Phường Đồng Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.280.000.000	3.900.797.106	259.942.393	524.917.059	14.965.656.558
Lãi trong năm	-	-	-	268.327.769	268.327.769
Chia cổ tức	-	-	-	(411.200.000)	(411.200.000)
Trích quỹ	-	15.747.512	15.747.512	(31.495.024)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(82.222.035)	(82.222.035)
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.280.000.000	3.916.544.618	275.689.905	268.327.769	14.740.562.292
Lãi trong năm	-	-	-	898.478.463	898.478.463
Trích quỹ (*)	-	-	13.416.388	(13.416.388)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(72.448.497)	(72.448.497)
Số dư tại ngày 31/12/2021	10.280.000.000	3.916.544.618	289.106.293	1.080.941.347	15.566.592.258

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 72.448.497 đồng
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 13.416.388 đồng

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.586.027.129	40.736.153.212
Trong đó:		
Doanh thu hợp đồng xây dựng:	74.847.566.826	40.173.153.212
Doanh thu dịch vụ khác	738.460.303	563.000.000
Cộng	75.586.027.129	40.736.153.212
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2 – bên liên quan)	16.713.895.760	13.940.556.378

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của công trình xây lắp	70.862.764.704	37.922.406.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	333.789.721	313.309.349
Cộng	71.196.554.425	38.235.716.177

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	39.606.696	472.451.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	300.000.000
Cộng	289.606.696	772.451.293

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	595.279.717	30.968.768
Lãi mua hàng trả chậm	170.318.562	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.175.477.280)	(305.016.280)
Chi phí tài chính khác	1.232.765	1.277.087
Cộng	(408.646.236)	(272.770.425)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.204.759.174	1.761.902.479
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	205.001.762	64.147.306
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.440.179	52.708.616
Thuê, phí và lệ phí	90.184.197	98.919.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.008.487	152.851.426
Chi phí bằng tiền khác	477.039.644	1.285.323.756
Cộng	4.356.433.443	3.415.852.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập bảo hành các công trình	393.121.506	224.847.278
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	12.456.000
Thanh lý tài sản cố định	-	30.544.000
Thu nhập khác	101.571.968	16.813.578
Cộng	494.693.474	284.660.856

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	72.262.870	-
Các khoản khác	10.868.366	128.626.993
Cộng	83.131.236	128.626.993

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.142.854.431	285.839.664
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(113.724.593)	(160.754.701)
Các khoản điều chỉnh tăng	136.275.407	139.245.299
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	12.840.000	100.000.000
Phạt chậm nộp thuế	72.262.870	-
Lương thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	50.833.333	38.584.615
Chi phí lãi vay không được trừ (NĐ 132/2020/NĐ-CP)	339.203	660.684
Các khoản điều chỉnh giảm	250.000.000	300.000.000
Cổ tức được chia	250.000.000	300.000.000
Thu nhập chịu thuế	1.029.129.838	125.084.963
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.825.968	25.016.993
Truy thu thuế TNDN từ những năm trước	38.550.000	-
Thuế TNDN 2020 được giảm 30% theo NQ số 116/2020/QH14 (19/06/2020)	-	(7.505.098)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	244.375.968	17.511.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	898.478.463	268.327.769
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(242.589.183)	(72.448.497)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	655.889.280	195.879.272
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	638	191

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2021.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2020, Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ/ĐHĐCĐ-VNECO4 ngày 23 tháng 05 năm 2020. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	268.327.769	-	268.327.769
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(72.448.497)	(72.448.497)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	268.327.769	(72.448.497)	195.879.272
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028.000	-	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	261		191

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.370.886.191	16.620.777.549
Chi phí nhân công	14.946.561.022	11.559.662.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.856.143	412.703.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.757.194.385	4.815.623.033
Chi phí khác bằng tiền	17.155.514.785	17.492.367.745
Cộng	74.903.012.526	50.901.134.527

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm: 36.773.003.636 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 36.773.003.636 đồng

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm: 30.268.275.349 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 30.268.275.349 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm Lĩnh vực xây lắp các công trình xây dựng điện và dịch vụ cho thuê. Trong đó lĩnh vực cho dịch vụ cho thuê phát sinh doanh thu dưới 10% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do đó, theo quy định của chuẩn mực 28, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

2. BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 3
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 4
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 8
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 12
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO
Công ty TNHH Đầu tư VNECO
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO
Công ty Cổ phần VNECO-RME
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 2
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 10
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty liên kết cùng tập đoàn
Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	16.713.895.760	13.940.556.378
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 2	1.897.108.644	1.031.374.643
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	14.248.673.753	10.235.558.838
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	568.113.364	2.673.622.897
Mua hàng	-	3.592.740.988
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	3.592.740.988
Phải trả khác	-	712.695.227
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	712.695.227
Ứng trước tiền	-	1.732.080.278
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	1.732.080.278
Vay	100.000.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	100.000.000	-
Phải trả lãi vay	1.746.575	-
Ông Hồ Hữu Phước	1.746.575	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.933.507.233	5.748.931.474
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 2	520.652.976	149.953.468
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.423.577.351	3.307.664.354
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	989.276.906	2.291.313.652
Các khoản phải trả	126.640.869	3.719.381.857
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 2	126.640.869	126.640.869
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	3.592.740.988
Người mua trả tiền trước	215.634.224	2.684.232.334
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	215.634.224	2.684.232.334
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả khác	1.746.575	712.695.227
Ông Hồ Hữu Phước	1.746.575	-
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	-	712.695.227
Các khoản vay	100.000.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	100.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	111.833.332	66.000.000
Ông Trần Văn Huy	30.500.000	18.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	20.333.333	7.230.769
Ông Nguyễn Văn Bốn	20.333.333	12.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	20.333.333	12.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	20.333.333	7.230.769
Ông Nguyễn Thế Hùng	-	4.769.231
Ông Phan Huy Thành	-	4.769.231
Lương thưởng của Ban Giám đốc	492.675.452	369.230.308
Ông Hồ Hữu Phước	293.003.013	103.321.525
Ông Nguyễn Thế Hùng	-	99.096.117
Ông Nguyễn Ngọc Ân	199.672.439	71.694.327
Ông Phạm Văn Tạo	-	95.118.339
Cộng	604.508.784	435.230.308

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ,
Phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM

Phùng Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2022